

Phụ lục I

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị	Kế hoạch trồng rừng giai đoạn 2026-2030 (ha)																								Ghi chú
		Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028				Năm 2029				Năm 2030				Tổng giai đoạn 2026-2030				
		Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	
I	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Ma Thuột quản lý	132	0	0	132	126	0	0	126	134	0	0	134	134	0	0	134	132	0	0	132	658	0	0	658	
1	UBND xã Dray Bhăng	10			10	10			10	10			10	10			10	10			10	50	0	0	50	
2	UBND xã Ea Ning	8			8	8			8	12			12	15			15	15			15	58	0	0	58	
3	UBND xã Ea Ktur	4			4	4			4	4			4	4			4	4			4	20			20	
4	UBND xã Tân Tiến	7			7	1			1	5			5	2			2	0			0	15			15	
5	UBND xã Hòa Phú	1			1	1			1	1			1	1			1	1			1	5			5	
6	UBND phường Thành Nhất	1			1	1			1	1			1	1			1	1			1	5			5	
7	UBND phường Ea Kao	1			1	1			1	1			1	1			1	1			1	5			5	
8	CT TNHH HTV LN Phước An	100	0	0	100	100	0	0	100	100	0	0	100	100	0	0	100	100	0	0	100	500	0	0	500	
II	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Kar quản lý	220	0	0	220	220	0	0	220	220	0	0	220	220	0	0	220	220	0	0	220	1.100	0	0	1.100	
1	Công ty TNHH MTV LN Ea Kar	220			220	220			220	220			220	220			220	220			220	1.100			1.100	
III	Hạt Kiểm lâm khu vực M'Drắk	1.363	-	-	1.363	1.328	-	-	1.328	1.344	-	-	1.344	1.346	-	-	1.346	1.292	-	-	1.292	6.673	-	-	6.673	
1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Drắk	133			133	98			98	114			114	116			116	112			112	573	-	-	573	
2	Các hộ gia đình	1.230	-	-	1.230	1.230	-	-	1.230	1.230	-	-	1.230	1.230	-	-	1.230	1.180	-	-	1.180	6.100	-	-	6.100	
2.1	Xã M'Drắk (hộ cá nhân, gia đình)	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	1.500	-	-	1.500	
2.2	Xã Cư Prao (hộ cá nhân, gia đình)	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	20	-	-	20	100	-	-	100	
2.3	Xã Krông Á (hộ cá nhân, gia đình)	200	-	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	200	-	-	200	1.000	-	-	1.000	
2.4	Xã Ea Trang (hộ cá nhân, gia đình)	160	-	-	160	160	-	-	160	160	-	-	160	160	-	-	160	160	-	-	160	800	-	-	800	
2.5	Xã Cư 'Mta (hộ cá nhân, gia đình)	250	-	-	250	250	-	-	250	250	-	-	250	250	-	-	250	200	-	-	200	1.200	-	-	1.200	
2.6	Xã Ea Riêng (hộ cá nhân, gia đình)	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	300	-	-	300	1.500	-	-	1.500	
IV	Hạt Kiểm lâm khu vực Lắk	153	0	0	153	254	0	0	254	320	0	0	320	320	0	0	320	238	0	0	238	1.284	0	0	1.284	
1	Xã Dur Kmăl	20			20	20			20	20			20	20			20	20			20	100			100	
2	CT CP TD Tân Mai	133			133	234			234	300			300	300			300	218			218	1.184			1.184	
V	Hạt Kiểm lâm khu vực Krông Bông	50	0	0	50	100	0	0	100	200	0	0	200	200	0	0	200	120	0	0	120	670	0	0	670	
1	Công ty TNHH MTV LN Krông Bông	50			50	100			100	200			200	200			200	120			120	670	0	0	670	
VI	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Đôn	92	0	1	91	101	0	1	101	90	0	0	90	10	0	0	10	10	0	0	10	303	0	2	302	
1	UBND xã Quảng Phú	2		1	1	1		1	1	0				0				0				3	0	1,5	1,5	
VII	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Súp	90	0	0	90	95	0	0	95	85	0	0	85	5	0	0	5	5	0	0	5	280	0	0	280	

STT	Đơn vị	Kế hoạch trồng rừng giai đoạn 2026-2030 (ha)																						Ghi chú							
		Năm 2026				Năm 2027				Năm 2028				Năm 2029				Năm 2030				Tổng giai đoạn 2026-2030									
		Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Tổng	Rừng ĐD		Rừng PH	Rừng SX					
1	Công ty TNHH Vĩnh Hoa	0				5				5				5				5				5				20	-	-		20	
2	Công ty Cổ phần Bảo Ngọc	0				10				10				0				0				10	0	0		10	0	0		10	
3	Công ty TNHH MTV TM Phước Lợi	60			60	60				60			60	0				0				180	0	0		180	0	0		180	
4	Công ty TNHH TM-DV Vĩnh Tiến	30			30	20				20			20	0				0				70	0	0		70	0	0		70	
VIII	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Hleo	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3	15	0	0		15	0	0		15	0
1	Xã Ea H'leo	3,00			3,00	3,00				3,00				3,00				3,00				3,00				15,00				15,00	
IX	Hạt Kiểm lâm khu vực Tây Hòa	209,60	0,00	43,23	166,37	210,34	0,00	48,60	161,74	73,44	0,00	0,00	73,44	127,10	0,00	0,00	127,10	0,00	0,00	0,00	0,00	620,48	0,00	91,83		528,65	0,00	0,00		528,65	
1	Công ty TNHH trồng rừng Trường Thành OJI	88,00			88,00																	88,00				88,00				88,00	
2	Công ty cổ phần Trường Thành Xanh													27,10			27,10					27,10				27,10				27,10	
3	Ban quản lý RPH Tây Hòa	37,00			37,00	75,00			75,00	45,00			45,00	100,00			100,00					257,00	0,00	0,00		257,00	0,00	0,00		257,00	
4	Ban quản lý RPH Sông Hinh	84,60		43,23	41,37	135,34		48,60	86,74	28,44			28,44									248,38	0,00	91,83		156,55	0,00	0,00		156,55	
X	Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân	3.449,98	0,00	261,98	#####	3.449,98	0,00	261,98	#####	3.378,00	0,00	100,00	#####	3.438,00	0,00	100,00	#####	3.328,00	0,00	0,00	#####	17.043,96	0,00	723,96		16.320,00	0,00	0,00		16.320,00	
1	BQL rừng phòng hộ Đồng Xuân	161,98		161,98		161,98		161,98		489,67			489,67	600,45			600,45	0,00				1.414,08	0,00	323,96		1.090,12	0,00	0,00		1.090,12	
2	BQL rừng phòng hộ Sông Cầu	300,00		100,00	200,00	400,00		100,00	300,00	400,00		100,00	300,00	400,00		100,00	300,00	200,00			200,00	1.700,00	0,00	400,00		1.300,00	0,00	0,00		1.300,00	
3	Công ty TNHH Cao Nguyên Lâm	160,00			160,00					0,00				0,00				0,00				160,00	0,00	0,00		160,00	0,00	0,00		160,00	
4	Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	260,70			260,70	0,00				155,10			155,10	354,90			354,90	172,30			172,30	943,00	0,00	0,00		943,00	0,00	0,00		943,00	
5	Công ty TNHH Bình Nam	687,16			687,16	278,20			278,20	344,03			344,03	241,38			241,38	478,17			478,17	2.028,94	0,00	0,00		2.028,94	0,00	0,00		2.028,94	
6	Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên	700,00			700,00	0,00				0,00				0,00				100,00			100,00	800,00	0,00	0,00		800,00	0,00	0,00		800,00	
7	Các hộ gia đình	1.180,14			#####	2.609,80			#####	1.989,20			#####	1.841,27			#####	2.377,53			#####	9.997,94	0,00	0,00		9.997,94	0,00	0,00		9.997,94	
	Tổng	5.762,28	-	#####	#####	5.886,96	-	#####	#####	5.847,44	-	#####	#####	5.803,10	-	#####	#####	5.348,04	-	-	#####	28.647,82	-	#####		27.830,53	0,00	0,00		27.830,53	